

Số: 92 /HD-VNG

Ea Kar, ngày 12 tháng 09 năm 2024

HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO NGƯỜI HỌC
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2024 - 2025

I. Chế độ học phí, hỗ trợ chi phí học tập (nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021)

1. Tiền học phí

a/ Thời gian phải đóng học phí: 04 tháng (từ tháng 09/2024 đến tháng 12/2024)

b/ Số tiền phải đóng:

- 50.000 đ/1tháng/1 học sinh (*năm mươi nghìn đồng*).

=> Tổng tiền phải đóng học kỳ I là 50.000 đ x 4 tháng = 200.000 đ (*Hai trăm nghìn đồng*)

2. Hỗ trợ chi phí học tập

a/ Đối tượng được hỗ trợ (*cần thỏa một trong các điều kiện sau*)

- Học sinh bị khuyết tật (xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).

- Học sinh có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo (có hiệu lực đến năm 2024).

- Học sinh mồ côi cả cha và mẹ.

- Học sinh có hộ khẩu tại cư trú tại xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ Tướng Chính phủ hoặc thôn buôn đặc biệt khó khăn theo QĐ số 612/QĐ-UBND, 16/9/2021 của UB dân tộc; quyết định 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban dân tộc về việc điều chỉnh bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã thôn đặc biệt khó khăn, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

b/ Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (*theo mẫu MI-NĐ81*)

- Giấy khai sinh bản sao và photo công chứng một trong các giấy tờ như mục a

c. Mức hưởng: 150.000 đ/1 tháng/1 học sinh

3. Chế độ miễn học phí gồm:

a. Đối tượng (*cần thỏa 1 trong các điều kiện sau*)

- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Học sinh khuyết tật.

- Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng; học sinh từ 16 tuổi đến 22 thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ

- Học sinh có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Học sinh là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định

một số chế độ, chính sách đối với hạ sỹ quan, binh sỹ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sỹ tại ngũ.

- Học sinh có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Học sinh người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

- Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.

b. Hồ sơ:

- Đơn xin miễn học phí (theo mẫu M2-NĐ81).

- Các giấy tờ minh chứng kèm theo trong mục a (photo công chứng)

4. Học sinh được giảm 70% học phí gồm:

a. Đối tượng: Học sinh là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu, cư trú tại xã vùng III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ Tướng CP hoặc thôn buôn đặc biệt khó khăn theo QĐ số 612/QĐ-UBND, ngày 16/9/2021 của UB dân tộc; quyết định 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban dân tộc về việc điều chỉnh bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã thôn đặc biệt khó khăn, thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

b. Hồ sơ:

- Đơn xin giảm học phí (theo mẫu M3-NĐ81)

- Giấy khai sinh, CCCD (photo công chứng)

c. Mức đóng:

- Mỗi tháng: $50.000 \text{ đ} \times 30\% = 15.000 \text{ đ}/01 \text{ tháng}/01 \text{ học sinh}$

- Tổng 4 tháng: $15.000 \text{ đ} \times 4 \text{ tháng} = 60.000 \text{ đ}$ (Sáu mươi nghìn đồng)

5. Học sinh được giảm 50% học phí gồm:

a. Đối tượng

- Học sinh là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Học sinh người kinh thuộc hộ cận nghèo năm 2024

b. Hồ sơ:

- Đơn xin giảm học phí (theo mẫu M3-NĐ81)

- Phiếu công chứng các loại hồ sơ tại mục a

c. Mức đóng:

- Mỗi tháng: $50.000 \text{ đ} \times 50\% = 25.000 \text{ đ}/01 \text{ tháng}/01 \text{ học sinh}$

- Tổng 4 tháng: $25.000 \text{ đ} \times 4 \text{ tháng} = 100.000 \text{ đ}$ (Một trăm nghìn đồng)

* **Lưu ý:** Nếu học sinh thuộc diện vừa được miễn giảm vừa được hỗ trợ chi phí học tập thì viết đơn đề nghị theo mẫu M4-NĐ81

II. NGHỊ ĐỊNH 116 HỖ TRỢ TIỀN ĂN, Ở, GẠO

1. Đối tượng:

a. Học sinh là người dân tộc thiểu số phải thoả 2 điều kiện:

- Cư trú tại xã vùng 3 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung hiệu chỉnh tên huyện xã thôn thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá... không đi về được trong ngày phải ở trọ.

b. Đối với học sinh là người dân tộc Kinh phải thoả 3 điều kiện

- Cư trú tại xã vùng 3 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung hiệu chỉnh tên huyện xã thôn thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: Phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá... không đi về được trong ngày phải ở trọ.

- Phải là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo.

2. Mức hưởng:

- Tiền ăn: $40\% \times 2.340.000 \times 4$ tháng
- Tiền ở: $10\% \times 2.340.000 \times 4$ tháng
- Hỗ trợ gạo: $15 \text{ kg/tháng}/01$ học sinh $\times 4$ tháng

3. Hồ sơ:

a/ Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (M – NĐ116) có xác nhận của chính quyền địa phương đủ điều kiện hưởng

- Nộp bản sao của một trong các loại giấy tờ: Giấy khai sinh, thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.”

b/ Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (M - NĐ116); có xác nhận của chính quyền địa phương đủ điều kiện hưởng

- Nộp bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.”;

- Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng.

III. Chính sách học bổng, hỗ trợ phương tiện đồ dùng học tập người khuyết tật (thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC)

1. Đối tượng:

Học sinh bị khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

2. Mức hưởng:

- Tiền học bổng 80% x 2.340.000 đ x 4 tháng
- Hỗ trợ kinh phí mua đồ dùng học tập: 1000.000 đ/ năm học

3. Hồ sơ:

- Giấy xác nhận khuyết tật được cấp thẩm quyền cấp (photo công chứng)
- Giấy khai sinh, CCCD photo công chứng
- Sổ hộ nghèo, cận nghèo năm 2024

IV. Một số lưu ý:

1. Các xã vùng 3: Cư Elang, Cư Jang, Cư Brông, Cư Bông, Ea Sar, Ea Sô, Vụ Bôn thuộc huyện Krông Păk.

2. Thôn buôn Đặc biệt khó khăn: Thôn 2c Ea Ô, Buôn Egar Cư Ni, Buôn Ea Knuốp xã Cư Ni, Buôn M'ar Xã Cư Huê, Thôn 6B xã Ea Pal.

3. Đối với Nghị định 116, học sinh không cần phải có giấy xác nhận ở trọ hoặc tạm trú tạm vắng nhưng đơn xin hỗ trợ phải có xác nhận của chính quyền địa phương (ký tên, đóng dấu của UBND xã hoặc công an xã).

4. Giáo viên chủ nhiệm có trách nhiệm thu, sắp xếp, tổng hợp các loại hồ sơ của học sinh được hưởng chế độ của Nghị định 116 (theo mẫu M03-NĐ116).

5. Các hồ sơ của Nghị định 81 và 42 theo quy định như trên./.

6. Hồ sơ nộp về phòng văn thư nhà Trường trước ngày 20/09/2024 Hội đồng xét duyệt. Sau thời gian trên, mọi sai sót, chậm trễ nhà trường không chịu trách nhiệm.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách cho học sinh theo các Nghị định 116; nghị định 81 và Nghị định 42, học kỳ I năm học 2024-2025. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì liên hệ với Hiệu trưởng nhà trường; Kế toán hoặc văn thư, thủ quỹ để được hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- GVCN;
- PHHS;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Dũng